

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt dự toán kinh phí lập Đề án “Hỗ trợ các
xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(giai đoạn 2016 - 2020), không thuộc diện xã đặc biệt khó khăn giai đoạn
(2021 - 2025) phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê Quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/07/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương Đề án “Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016 - 2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 - 2025) phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững”;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 2299/TTr-STC ngày 29 tháng 4 năm 2022 về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập Đề án “Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016-2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 - 2025) phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí lập Đề án “Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016 - 2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 - 2025) phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững”.

1. Kinh phí hỗ trợ: **691.689.000 đồng** (*Sáu trăm chín mươi một triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn*).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn đảm bảo xã hội trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung dự toán cho Ban Dân tộc để tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Ban Dân tộc tỉnh có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục tiêu, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính; Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Trưởng ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Phó CVP Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VX (ngocnd).

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP ĐỀ ÁN “HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, GIAI ĐOẠN (2016 - 2020), KHÔNG THUỘC DIỆN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN (GIAI ĐOẠN 2021 - 2025) PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG”

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	NỘI DUNG	Số phê duyệt	
		Cơ sở tính	Thành tiền
	Tổng số	-	691.689.233
	Làm tròn số		691.689.000
1	Xây dựng đề cương		4.500.000
-	Xây dựng đề cương được duyệt	01 đề cương x 4.500.000 đồng/đề cương	4.500.000
2	Công tác chuẩn bị, điều tra, khảo sát		404.801.350
2.1	<i>Xây dựng mẫu phiếu điều tra (điều tra về hiện trạng kinh tế - xã hội, dân số, lao động, việc làm, tỷ lệ nghèo, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, mô hình sản xuất, phát triển kinh tế tại địa phương). Tổng 03 phiếu điều tra</i>	<i>3 phiếu điều tra x 1.000.000 đồng/phiếu</i>	<i>3.000.000</i>
2.2	<i>Kinh phí điều tra, khảo sát</i>		<i>401.801.350</i>
*	<i>Phạm vi điều tra: 73 xã thuộc 11 huyện</i>		

*	Thời gian điều tra, thu thập số liệu: 02 ngày/xã		
-	Hỗ trợ ngủ cho điều tra viên (73 xã tương ứng 37 ngày)	03 người x 250.000 đồng/người x 73 tối	54.750.000
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho điều tra viên	03 người x 200.000 đồng/người x 73 xã x 02 ngày/xã	87.600.000
-	Chi cá nhân cung cấp thông tin (tổng số xã cần thu thập, thông tin là 73 xã thuộc 11 huyện; mỗi xã lựa chọn 10 người cung cấp thông tin, thu thập số liệu điều tra).	730 người x 40.000 đồng/người	29.200.000
-	Hỗ trợ chi phí xăng, xe		39.360.000
+	Đi các huyện Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước (tổng 34 xã)	(130 km/huyện x 3 huyện + bình quân 30 km từ huyện đến xã x 34 xã) x 2 chiều x 0,20 lít/km x 30.000 đồng/lít	16.920.000
+	Đi các huyện Lang Chánh, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy (tổng 13 xã)	(100 km/huyện x 3 huyện + bình quân 30 km từ huyện đến xã x 13) x 2 chiều x 0,2 lít/km x 30.000 đồng/lít	8.280.000
+	Đi các huyện Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Thạch Thành (tổng 25 xã)	(90 km/huyện x 4 huyện + bình quân 30 km từ huyện đến xã x 25 xã) x 2 chiều x 0,2 lít/km x 30.000 đồng/lít	13.320.000
+	Đi huyện Triệu Sơn (01 xã)	(50 km/huyện + 20 km từ huyện đến xã x 1 xã) x 2 chiều x 0,2 lít/km x 30.000 đồng/lít	840.000
-	Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu điều tra	03 thành viên chính x 1,5 ngày x 73 xã (lương thành viên chính người/ngày = 1.490.000 đồng x hệ số tiền công theo ngày 0,39)	190.891.350

3	Kinh phí xây dựng Đề án		179.470.500
3.1	<i>Nghiên cứu xây dựng tổng hợp đề dẫn (Chủ nhiệm Đề án 01 người; số ngày công là 40 công)</i>	<i>Lương chủ nhiệm người/người = 1.490.000 đồng x số ngày công (15 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,63</i>	<i>14.080.500</i>
3.2	<i>Điều tra, thu thập, xây dựng các báo cáo chuyên đề</i>		<i>81.354.000</i>
-	Chuyên đề 1: Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến Đề án	Lương thành viên chính x số ngày công (10 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39	5.811.000
-	Chuyên đề 2: Đánh giá thực trạng về phát triển kinh tế - xã hội	Lương thành viên chính x số ngày công (10 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39	5.811.000
-	Chuyên đề 3: Đánh giá hiện trạng về công tác giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2021	Lương thành viên chính x số ngày công (20 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39	11.622.000
-	Chuyên đề 4: Dự báo các yếu tố tác động đến Đề án	Lương thành viên chính x số ngày công (40 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39	23.244.000
-	Chuyên đề 5: Khảo sát, xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; nhân rộng các mô hình giảm nghèo	Lương thành viên chính x số ngày công (20 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39	11.622.000
-	Chuyên đề 6: Khảo sát, xác định các địa điểm để hoàn thiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững	Lương thành viên chính x số ngày công (20 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39	11.622.000
-	Chuyên đề 7: Khảo sát, xác định nhu cầu đào tạo nghề, giới thiệu việc làm	Lương thành viên chính x số ngày công (20 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39	11.622.000
3.3	<i>Xây dựng các nhóm giải pháp thực hiện Đề án (thành viên chính)</i>	<i>Lương thành viên chính x số ngày công (10 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39</i>	<i>5.811.000</i>
3.4	<i>Xây dựng các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện</i>	<i>Lương thành viên chính x số ngày công (10 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39</i>	<i>5.811.000</i>

3.5	<i>Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo có liên quan</i>		72.414.000
-	Báo cáo chính (Chủ nhiệm)	<i>Lương chủ nhiệm người/người = 1.490.000 đồng x số ngày công (40 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,63</i>	37.548.000
-	Khái toán vốn (thành viên chính)	<i>Lương thành viên chính x số ngày công (40 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39</i>	23.244.000
-	Báo cáo tóm tắt (thành viên chính)	<i>Lương thành viên chính x số ngày công (10 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39</i>	5.811.000
+	Xây dựng các văn bản trình thẩm định	<i>Lương thành viên chính x số ngày công (5 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39</i>	2.905.500
+	Xây dựng các văn bản trình phê duyệt ĐA	<i>Lương thành viên chính x số ngày công (5 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39</i>	2.905.500
4	Chi khác		69.979.800
4.1	<i>Thẩm định nghiệm thu (xin ý kiến các sở, ngành, UBND các huyện và đơn vị liên quan)(02 lần)</i>		34.059.800
-	Báo cáo viên chuẩn bị hồ sơ tài liệu	01 người x 800.000 đồng/người x 02 lần	1.600.000
-	Xin ý kiến thẩm định bằng văn bản (các sở, ngành và UBND huyện)	22 đơn vị x 500.000 đồng/đơn vị x 02 lần	22.000.000
-	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, thẩm định	<i>Lương thành viên chính 03 người x số ngày công (3 công) x hệ số tiền công theo ngày 0,39 x 02 lần</i>	10.459.800
4.2	<i>Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc...</i>		10.000.000
4.3	<i>Chi hỗ trợ làm thêm ngoài giờ</i>	<i>03 tháng x 16 giờ/tháng x 09 người x 30.000 đồng/giờ x 200%</i>	25.920.000
A	Kinh phí lập Đề án (1) + (2) + (3) + (4)		658.751.650

B	Kinh phí quản lý = A x 5%		32.937.583
C	Chi phí thẩm định quyết toán		